

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ**  
**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

*(Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt -  
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh)*

## MỤC LỤC

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                  | 2 - 5        |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập                      | 6 - 7        |
| <i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>        |              |
| 3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 8 - 9        |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020  | 10           |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020            | 11 - 12      |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020         | 13 - 40      |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 10 trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 của Công ty.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo **Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần** do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Mã số doanh nghiệp **0 3 1 3 1 5 9 9 3 7**, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã bổ sung ngành nghề kinh doanh và đã nhận được các Giấy xác nhận của Phòng đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 6 năm 2016; ngày 29 tháng 9 năm 2017.

**Vốn điều lệ** : **15.000.000.000 Đồng**

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh** : Thương mại, Dịch vụ

### **Trụ sở chính**

Địa chỉ Số 187 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại 028 3872 0567

Fax 028 3872 0568

Mã số thuế **0 3 1 3 1 5 9 9 3 7**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

***Hội đồng Quản trị***

1. Ông Phan Huỳnh Tùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Vũ Trung Tá Thành viên
3. Ông Ngô Thanh Liêm Thành viên
4. Ông Nguyễn Trường Sơn Thành viên
5. Ông Đặng Văn Dũng Thành viên

***Ban kiểm soát***

1. Ông Đỗ Anh Việt Trưởng ban
2. Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp Thành viên
2. Bà Nguyễn Thị Thùy Trang Thành viên

***Ban Tổng Giám đốc***

1. Ông Vũ Trung Tá Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của công ty
2. Ông Ngô Thanh Liêm Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Trường Sơn Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 10 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 40.



**SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ 2020**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2020 cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trong Báo cáo tài chính năm 2020.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- \* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- \* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- \* Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các số kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty**



---

**Tổng Giám đốc – Vũ Trung Tá**

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 02 năm 2021



Số: 1208.01/2021/BCTC-NTV.HCM

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CP QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 10, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2021, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu

trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2020 kết thúc cùng ngày

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**  
**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**



**Giám đốc – Võ Công Tuấn**

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  
Số : 0486-2018-124-1

**Kiểm toán viên – Nguyễn Thị Huyền Trang**

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*  
Số : 4287-2018-124-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>36.558.560.395</b> | <b>33.005.877.187</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    |             | <b>831.007.935</b>    | <b>2.892.504.481</b>  |
| 111   | 1. Tiền   | V.1         | 831.007.935           | 2.892.504.481         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            |             | -                     | -                     |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>34.883.870.143</b> | <b>29.631.258.707</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | V.2         | 35.572.056.785        | 26.644.226.807        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | V.3         | -                     | 1.000                 |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | V.4         | 2.355.370.742         | 4.224.597.301         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | V.5         | (3.043.557.384)       | (1.237.566.401)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         |             | <b>166.547.076</b>    | <b>166.547.076</b>    |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 | V.6         | 166.547.076           | 166.547.076           |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>677.135.241</b>    | <b>315.566.923</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | V.7         | 649.517.510           | 315.566.923           |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | V.8         | 27.617.731            | -                     |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>10.282.173.188</b> | <b>8.980.760.499</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>225.822.900</b>    | <b>32.131.200</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                        | V.9         | 225.822.900           | 32.131.200            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>6.704.045.866</b>  | <b>6.601.792.753</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.10        | 5.700.690.887         | 5.568.242.906         |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 19.273.873.648        | 18.822.787.104        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (13.573.182.761)      | (13.254.544.198)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | V.11        | 1.003.354.979         | 1.033.549.847         |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 1.177.600.000         | 1.177.600.000         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (174.245.021)         | (144.050.153)         |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |             | -                     | -                     |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>2.865.830.308</b>  | <b>2.253.206.869</b>  |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.12        | 2.770.013.491         | 2.099.390.052         |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | V.13        | 95.816.817            | 153.816.817           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | -                     | -                     |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>486.474.114</b>    | <b>93.629.677</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | V.14        | 486.474.114           | 93.629.677            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>46.840.733.583</b> | <b>41.986.637.686</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>20.929.932.186</b> | <b>18.323.348.742</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>20.149.932.186</b> | <b>18.323.348.742</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.15        | 10.456.003.807        | 8.521.281.024         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.16        | 381.504.122           | 2.254.008.832         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.17        | 4.471.887.168         | 4.311.438.113         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     | V.18        | 1.146.156.524         | 552.730.000           |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.19        | 1.282.815.000         | 15.683.861            |
| 320        | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.20        | 2.214.594.780         | 2.500.000.000         |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | V.21        | 196.970.785           | 168.206.912           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>780.000.000</b>    | -                     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                       | V.22        | 30.000.000            | -                     |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.23        | 750.000.000           | -                     |
| <b>400</b> | <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>25.910.801.397</b> | <b>23.663.288.944</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>25.910.801.397</b> | <b>23.663.288.944</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | V.24.1      | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | V.24.2      | 1.390.000             | 1.390.000             |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | V.24.3      | 4.323.082.946         | 3.242.596.654         |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối    | V.24.4      | 6.586.328.451         | 5.419.302.290         |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 17.072.852            | 16.870.828            |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 6.569.255.599         | 5.402.431.462         |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      |             | -                     | -                     |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>46.840.733.583</b> | <b>41.986.637.686</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Thị Thanh

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Vũ Trung Tá



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước      |
|-------|--|-------------|----------------|----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.25       | 76.449.503.851 | 68.275.873.354 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -              | -              |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 76.449.503.851 | 68.275.873.354 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.26       | 55.554.582.592 | 54.334.353.938 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 20.894.921.259 | 13.941.519.416 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.27       | 12.069.706     | 34.724.057     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.28       | 245.947.836    | 539.191.860    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 245.947.836    | 539.191.860    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -              | -              |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.29       | 12.780.055.281 | 7.195.911.271  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7.880.987.848  | 6.241.140.342  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.30       | 82.272.727     | 4.937.450.170  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.31       | 290.010.711    | 4.343.208.310  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (207.737.984)  | 594.241.860    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 7.673.249.864  | 6.835.382.202  |
| 51    | 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.32       | 1.103.994.265  | 1.432.950.740  |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp       |             | 6.569.255.599  | 5.402.431.462  |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.33       | 3.942          | 3.241          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Thanh



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Vũ Trung Tá

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước            |
|-------|---|-------------|------------------------|----------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |             |                        |                      |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>7.673.249.864</b>   | <b>6.835.382.202</b> |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |             |                        |                      |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               |             | 1.087.929.978          | 1.489.146.651        |
| 03    | - Các khoản dự phòng  |             | 1.805.990.983          | 35.657.400           |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (94.342.433)           | (794.758.416)        |
| 06    | - Chi phí lãi vay   |             | 245.947.836            | 539.191.860          |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         |             | <b>10.718.776.228</b>  | <b>8.104.619.697</b> |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu   |             | (7.176.548.214)        | (3.191.272.192)      |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho   |             | (670.623.439)          | 803.836.983          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả   |             | 2.548.543.587          | (3.121.533.233)      |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước  |             | (726.795.024)          | 689.553.660          |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả   |             | (245.947.836)          | (520.318.010)        |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (1.547.494.879)        | (1.341.035.956)      |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (511.479.273)          | (1.548.279.091)      |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>2.388.431.150</b>   | <b>(124.428.142)</b> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |             |                        |                      |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (1.235.546.727)        | (679.178.182)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 90.454.545             | 4.636.363.636        |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | -                      | 704.559.691          |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | VI.28       | 12.069.706             | 34.724.057           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>(1.133.022.476)</b> | <b>4.696.469.202</b> |



| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       | <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>    |             |                        |                        |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                               | V.20        | 5.246.594.780          | 8.890.706.815          |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                              | V.20        | (4.782.000.000)        | (9.422.706.815)        |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          | V.24.4      | (3.781.500.000)        | (2.440.500.000)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>(3.316.905.220)</b> | <b>(2.972.500.000)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>              |             | <b>(2.061.496.546)</b> | <b>1.599.541.060</b>   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                    | V.1         | 2.892.504.481          | 1.292.963.421          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                   | V.1         | 831.007.935            | 2.892.504.481          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Thanh



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Vũ Trung Tá

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2020 của Công ty Cổ phần Quản lý bảo trì Đường Thủy nội địa số 10 (sau đây viết tắt là “Công ty”).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% Vốn điều lệ)

**Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;
- Sản xuất lắp đặt báo hiệu đường thủy;
- Nạo vét sông, kênh, san lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng;
- Dịch vụ cơ khí, đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng phương tiện thủy.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc Công ty:**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, các Chi nhánh, Xi nghiệp công ty bao gồm:

**1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 - Trạm Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Bình Đức**

Địa chỉ: Số 377, Ấp 5, Xã Thạnh Đức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Điện thoại: 0272 3871 7766

Mã số Chi nhánh: **0313159937-001**

**2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 - Trạm Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Phước Đông**

Địa chỉ: Số 70, Ấp 7, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An, Việt Nam

Điện thoại: 0272 3881 027

Mã số Chi nhánh: **0313159937-002**

**3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 - Trạm Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Đức Huệ**

Địa chỉ: Số 1A, Khu phố 1, Tỉnh lộ 822, Thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An, Việt Nam

Điện thoại: 0272 3854 764

Mã số Chi nhánh: **0313159937-003**

**4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 - Trạm Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Phú Cường**

Địa chỉ: Số 526, Đường Huỳnh Văn Cù, Phường Chánh Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3827 861

Mã số Chi nhánh: **0313159937-004**



**5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 - Trạm Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Biên Hoà**

Địa chỉ: Số 148/1/8, đường Châu Văn Lồng, KP Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251 3831 747

Mã số Chi nhánh: 0313159937-005

**6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Số 10 - Trạm Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa Trị An**

Địa chỉ: Khu phố 8, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251 3860 084

Mã số Chi nhánh: 0313159937-006

**7. Địa điểm kinh doanh - Xí nghiệp Đảm bảo An toàn Giao thông**

Địa chỉ: 438/6 Đào Sư Tích, Ấp 4, Xã Phước Lộc, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

**Hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:



# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm công trình hoặc giá thành theo giá khoán nội bộ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp: Nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp: Kê khai thường xuyên.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <b><u>Nhóm Tài sản cố định</u></b> | <b><u>Số năm</u></b> |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 5 - 35               |
| - Máy móc và thiết bị              | 8 - 20               |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 7 - 15               |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 5                    |





**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm :

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất.

Chi trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

**9. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**10. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**12. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.



### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ***Trích lập các quỹ***

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

### **❖ *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



**15. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

**16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong niên độ kế toán (mẫu số).

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán 2020 được trình bày tại Khoản 3, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>ĐVT: Đồng</u><br><u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|---------------------------------------|
| <b>1. Tiền</b>  |                    |                                       |
| - Tiền mặt tại quỹ  | 10.043.690         | 85.872.677                            |
| - Tiền gửi ngân hàng  | 820.964.245        | 2.806.631.804                         |
| <b>Cộng</b>   | <b>831.007.935</b> | <b>2.892.504.481</b>                  |
| <b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  |                    |                                       |
| - Cục Đường Thủy nội địa Việt Nam   | 18.321.812.825     | 11.701.615.683                        |
| - Trung tâm Quản lý đường thủy  | 3.608.256.950      | -                                     |
| - Công ty CP Quản lý Đường sông Số 2 (*)  | 2.988.941.104      | 2.988.941.104                         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư cầu Mỹ Lợi (*)   | 1.531.237.600      | 1.531.237.600                         |
| - Công ty Cổ phần Đồng Tâm  | 1.451.510.150      | 1.405.910.187                         |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu (*)  | 1.344.570.600      | 2.689.141.200                         |
| - Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP   | 1.190.165.500      | 539.665.500                           |
| - Công ty TNHH MTV 319.2  | 980.369.000        | 980.369.000                           |
| - CN Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 2 tại Phía Nam (*)                             | 911.489.314        | 1.071.489.314                         |
| - Công ty TNHH MTV 508  | 829.090.000        | 829.090.000                           |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì đường Thủy nội địa số 15                                | 791.000.000        | -                                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA   | 333.665.955        | -                                     |
| - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng - Công trình Giao thông và Nông nghiệp Tỉnh Hậu Giang | 322.903.000        | 290.704.000                           |
| - CN Công ty TNHH MTV VT và Xếp dỡ Đường thủy nội địa                                     | 180.871.401        | 180.871.401                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc - XD Toàn Thịnh Phát | 133.399.000           | 133.399.000           |
| - Công ty TNHH SX TM DV XD XNK Đức Phú Thịnh            | 118.858.000           | 118.858.000           |
| - Công ty Cổ phần XDCT Đường Sắt 796                    | 108.747.000           | 108.747.000           |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng NASACO                       | -                     | 587.993.768           |
| - Công ty CP Quản lý bảo trì đường thủy nội địa Số 11   | -                     | 918.979.000           |
| - Các đối tượng khác                                    | 425.169.386           | 567.215.050           |
| <b>Cộng</b>   | <b>35.572.056.785</b> | <b>26.644.226.807</b> |

(\*) Các khoản phải thu này liên quan đến các công trình phải chờ quyết toán Ngân sách Nhà nước nên chậm thu hồi.

3. **Trả trước cho người bán ngắn hạn** - **1.000**

Khoản trả trước cho Doanh nghiệp tư nhân Bình Giang.

4. **Phải thu ngắn hạn khác**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng                                      | 252.329.000          | 251.849.000          |
| - Ký quỹ, ký cược (*)                          | 1.801.007.254        | 3.566.394.988        |
| - Phải thu khác                                | 302.034.488          | 406.353.313          |
| + <i>Đào Thị Thanh</i>                         | <i>203.661.500</i>   | <i>263.661.500</i>   |
| + <i>Phải thu thuế TNCN của người lao động</i> | <i>44.733.405</i>    | <i>142.691.813</i>   |
| + <i>Công ty TNHH Vận tải Cửu Long</i>         | <i>43.490.909</i>    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.355.370.742</b> | <b>4.224.597.301</b> |

(\*) Các khoản ký quỹ để bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Các khoản ký quỹ này được thể hiện trên các Thư bảo lãnh của Ngân hàng có thời hạn bảo lãnh dưới 12 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| - Công ty TNHH MTV 508                                | 829.090.000          | (829.090.000)          | 829.090.000          | (829.090.000)          |
| - CN Công ty TNHH MTV VT và Xếp dỡ Đường thủy Nội địa | 180.871.401          | (180.871.401)          | 180.871.401          | (180.871.401)          |
| - Công ty TNHH SXTMDV XD XNK Đức Phú Thịnh            | 118.858.000          | (118.858.000)          | 118.858.000          | (118.858.000)          |
| - Công ty CP Xây dựng công trình đường sắt 796        | 108.747.000          | (108.747.000)          | 108.747.000          | (108.747.000)          |
| - Công ty CP Quản lý đường sông số 2                  | 2.988.941.104        | (825.621.983)          | 2.988.941.104        | -                      |
| - Công ty TNHH MTV 319.2                              | 980.369.000          | (980.369.000)          | 980.369.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.206.876.505</b> | <b>(3.043.557.384)</b> | <b>5.206.876.505</b> | <b>(1.237.566.401)</b> |

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>6. Hàng tồn kho</b> | <b>166.547.076</b> | <b>166.547.076</b> |

Giá trị công cụ dụng cụ tồn kho cuối năm.

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí nhiên liệu, vật tư tại các trạm. Thời gian phân bổ chi phí không vượt quá 12 tháng. Chi tiết như sau:

| Nội dung                                  | Số đầu năm         | Tăng trong năm       | Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm | Số cuối năm        |
|---|--------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|
| - Công cụ dụng cụ                         | 20.492.650         | 63.635.453           | (76.331.674)                       | 7.796.429          |
| - Chi phí nhiên liệu, vật tư tại các trạm | 295.074.273        | 6.727.354.766        | (6.380.707.958)                    | 641.721.081        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>315.566.923</b> | <b>6.790.990.219</b> | <b>(6.457.039.632)</b>             | <b>649.517.510</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**8. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước 27.617.731 -**

Thuế và các khoản phải thu của nhà nước là khoản tiền thuế Nhà đất và tiền thuê đất nộp dư.

**9. Phải thu dài hạn khác 225.822.900 32.131.200**

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn trên 12 tháng.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu  | Nhóm TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|---|-----------|------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                               |           |                        |                    |                                 |                           |                       |
| - Số đầu năm                                    |           | 5.058.085.600          | 741.923.245        | 12.472.960.077                  | 549.818.182               | 18.822.787.104        |
| - Mua trong năm                                 |           | -                      | -                  | 1.190.183.091                   | -                         | 1.190.183.091         |
| - Thanh lý, nhượng bán                          |           | -                      | (71.938.100)       | (667.158.447)                   | -                         | (739.096.547)         |
| - Số cuối năm                                   |           | <b>5.058.085.600</b>   | <b>669.985.145</b> | <b>12.995.984.721</b>           | <b>549.818.182</b>        | <b>19.273.873.648</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                          |           |                        |                    |                                 |                           |                       |
| - Số đầu năm                                    |           | 2.467.504.970          | 556.623.621        | 10.167.356.182                  | 63.059.425                | 13.254.544.198        |
| - Khấu hao trong năm                            |           | 243.316.464            | 40.057.260         | 664.397.694                     | 109.963.692               | 1.057.735.110         |
| - Thanh lý, nhượng bán                          |           | -                      | (71.938.100)       | (667.158.447)                   | -                         | (739.096.547)         |
| - Số cuối năm                                   |           | <b>2.710.821.434</b>   | <b>524.742.781</b> | <b>10.164.595.429</b>           | <b>173.023.117</b>        | <b>13.573.182.761</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |           |                        |                    |                                 |                           |                       |
| - Tại ngày đầu năm                              |           | 2.590.580.630          | 185.299.624        | 2.305.603.895                   | 486.758.757               | 5.568.242.906         |
| - Tại ngày cuối năm                             |           | <b>2.347.264.166</b>   | <b>145.242.364</b> | <b>2.831.389.292</b>            | <b>376.795.065</b>        | <b>5.700.690.887</b>  |
| <b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b> |           |                        |                    |                                 |                           |                       |
| - Tại ngày đầu năm                              |           | 164.722.076            | 432.073.154        | 3.331.914.508                   | -                         | 3.928.709.738         |
| - Tại ngày cuối năm                             |           | <b>164.722.076</b>     | <b>360.135.054</b> | <b>5.402.193.184</b>            | -                         | <b>5.927.050.314</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2020

**11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất (tại thửa đất số 513, tờ bản đồ số 16, ấp 4, Xã Phước Lộc, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh). Thời hạn sử dụng đến ngày 25 tháng 9 năm 2053 (Thuyết minh Báo cáo tài chính VII.1).

Tình hình tài sản cố định vô hình như sau:

|                          | Số đầu năm           | Phát sinh trong năm | Số cuối năm          |
|--------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| - Nguyên giá             | 1.177.600.000        | -                   | 1.177.600.000        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | (144.050.153)        | (30.194.868)        | (174.245.021)        |
| - <b>Giá trị còn lại</b> | <b>1.033.549.847</b> | <b>(30.194.868)</b> | <b>1.003.354.979</b> |

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| - Đảm bảo ATGT đường thủy Trung Lương - Mỹ Thuận  | 1.950.002.091        | 248.248.686          |
| - Điều tiết cầu An Hòa (Hợp đồng 12286/2019/C4)   | 283.906.743          | 135.660.360          |
| - Điều tiết cầu An Hòa (Hợp đồng 10.06/2019/479-DTND)   | 254.212.120          | 37.505.784           |
| - Điều tiết cầu Đồng Nai năm 2018   | 89.613.902           | 89.613.902           |
| - SX, LD phao báo hiệu ĐTNĐ thi công cầu Ông Cày  | 86.619.881           | 86.619.881           |
| - Bố trí báo hiệu ĐTNĐ phục vụ thi công kè bảo vệ bờ sông Ông Nhiêu thuộc dự án Khu nhà ở (GD 1) tại Q9 | 72.280.963           | -                    |
| - Lắp đặt biển báo cấm neo đậu trên tuyến ống D600 băng sông  | 22.488.791           | -                    |
| - ĐBGTT thi công sửa chữa cầu Tân An1 cũ  | 10.889.000           | 10.889.000           |
| - Đảm bảo ATGTT trong quá trình thi công các cầu tỉnh Hậu Giang   | -                    | 1.309.906.043        |
| - Cung cấp và lắp đặt biển báo hiệu ĐTNĐ đường dây 500KV NĐ Long Phú - Ô Môn                            | -                    | 169.321.969          |
| - Điều tiết không chế ĐBGT và chống va trôi cầu Rạch Dơi 2020   | -                    | 11.624.427           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.770.013.491</b> | <b>2.099.390.052</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí mua sắm tài sản cố định    | 86.916.813         | 86.916.813         |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ          | 8.900.004          | 66.900.004         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>95.816.817</b>  | <b>153.816.817</b> |
| <b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b> | <b>486.474.114</b> | <b>93.629.677</b>  |

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ. Thời gian phân bổ chi phí là 13 - 36 tháng.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   |                       |                      |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Cửu Long                     | 4.628.402.164         | 2.441.944.400        |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trương Hoàng Công            | 1.717.961.000         | 1.448.706.600        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xây dựng An Vinh   | 808.056.000           | -                    |
| - Công ty TNHH SX Thiết bị Điện Hoàng Oanh          | 523.600.000           | 442.860.000          |
| - Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Phương Thảo SG       | 466.145.022           | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Quang Liêm                       | 419.431.720           | 199.209.160          |
| - Công ty TNHH Hải Nam                              | 416.000.000           | 606.903.000          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Hoàng Kiên   | 360.000.036           | -                    |
| - Công ty TNHH TMDV Phương Phương Anh               | 182.000.000           | 182.000.000          |
| - Doanh nghiệp tư nhân Năm Lâu                      | 155.829.685           | 173.508.942          |
| - Cơ sở Trí Đức                                     | 120.200.000           | 120.200.000          |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đào                     | 99.449.280            | 162.100.080          |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đông Nam Long     | 93.800.000            | 656.300.000          |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Trí Trung | -                     | 1.423.718.176        |
| - Các đối tượng khác                                | 465.128.900           | 663.830.666          |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.456.003.807</b> | <b>8.521.281.024</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|---|--------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện 2          | -                  | 100.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 72                  | 60.000.000         | 60.000.000           |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Nền Móng và Xây dựng Hồng Đức | 64.300.000         | 64.300.000           |
| - Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận          | 24.662.290         | 1.888.417.000        |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn CIENCO4                    | 141.291.832        | 141.291.832          |
| - Công ty Cổ phần Ben                                 | 91.250.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>381.504.122</b> | <b>2.254.008.832</b> |

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu                        | Số đầu năm           | Phải nộp trong năm   | Thực nộp trong năm   | Số cuối năm          |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng         | 3.035.247.389        | 4.234.203.330        | 3.618.311.985        | 3.651.138.734        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 1.016.768.940        | 1.103.994.265        | 1.547.494.879        | 573.268.326          |
| - Thuế Thu nhập cá nhân         | 259.421.784          | 332.628.596          | 344.570.272          | 247.480.108          |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | -                    | 202.656.137          | 230.273.868          | (27.617.731)         |
| - Phí lệ phí                    | -                    | 9.000.000            | 9.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.311.438.113</b> | <b>5.882.482.328</b> | <b>5.749.651.004</b> | <b>4.444.269.437</b> |

**Trong đó:**

|                                       |               |  |  |               |
|---------------------------------------|---------------|--|--|---------------|
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 4.311.438.113 |  |  | 4.471.887.168 |
| - Thuế nộp thừa (*)                   | -             |  |  | (27.617.731)  |

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.8)



**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thuế suất thuế TNDN trên thu nhập tính thuế.

Ưu đãi thuế TNDN:

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 do doanh thu trong năm 2020 của công ty đạt dưới 200 tỷ, theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của quốc hội về giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

**Các loại thuế khác**

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>18. Phải trả người lao động</b> | <b>1.146.156.524</b> | <b>552.730.000</b> |

Tiền lương và các khoản thu nhập thuộc quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2020

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                      | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
|----------------------|----------------------|-------------------|
| - Cao Văn Phúc       | 102.600.000          | -                 |
| - Nguyễn Văn Cật     | 129.000.000          | -                 |
| - Nguyễn Hữu Tá      | 114.300.000          | -                 |
| - Bùi Kế Tường Dũng  | 186.000.000          | -                 |
| - Vũ Văn Phú         | 246.000.000          | -                 |
| - Đỗ Anh Việt        | 102.060.000          | -                 |
| - Nguyễn Như Hiên    | 401.700.000          | -                 |
| - Các đối tượng khác | 1.155.000            | 15.683.861        |
| <b>Cộng</b>          | <b>1.282.815.000</b> | <b>15.683.861</b> |

**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Số đầu năm           | Vay trong năm        | Trả nợ vay trong năm   | Phân loại sang vay dài hạn | Số cuối năm          |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP                           |                      |                      |                        |                            |                      |
| 20.1 An Bình - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | -                    | 5.246.594.780        | (3.032.000.000)        | -                          | 2.214.594.780        |
| 20.2 Vay các cá nhân                     | 2.500.000.000        | -                    | (1.750.000.000)        | (750.000.000)              | -                    |
| + Ông Đặng Thanh Phong                   | 1.000.000.000        | -                    | (1.000.000.000)        | -                          | -                    |
| + Ông Đỗ Ngọc Tú                         | 500.000.000          | -                    | (500.000.000)          | -                          | -                    |
| + Bà Bùi Thị Hiên Thơm (*)               | 1.000.000.000        | -                    | (250.000.000)          | (750.000.000)              | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.500.000.000</b> | <b>5.246.594.780</b> | <b>(4.782.000.000)</b> | <b>(750.000.000)</b>       | <b>2.214.594.780</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Năm 2020

**20.1. Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**, chi tiết các điều khoản cơ bản như sau:

- Số Hợp đồng : 4360/20/TD/I.35
- Ngày hợp đồng : 28/09/2020
- Hạn mức vay : 5.000.000.000 Đồng
- Hạn mức bảo lãnh : 40.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Được gia trên giấy nhận nợ, tối đa không quá 8 tháng tính từ ngày giải ngân.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động (Bao gồm tái tài trợ phần vốn tự có công ty đã bỏ ra để phục vụ hoạt động kinh doanh)
- Lãi suất : Được quy định cụ thể trong từng thư tính dụng chứng từ
- Biện pháp đảm bảo :
  - Thực hiện ký quỹ tại ngân hàng theo từng loại bảo lãnh.
  - Đảm bảo bằng tài sản: Cam kết bảo lãnh cá nhân của Ông Vũ Trung Tá, Ông Nguyễn Trường Sơn, Ông Ngô Thanh Liêm, Ông Phan Huỳnh Tùng và Ông Đặng Văn Dũng.

**20.2.** Khoản vay các cá nhân có thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất 12%/năm, dùng để thanh toán các chi phí cho hoạt động sản xuất của Công ty.

(\*) Khoản vay Bà Bùi Thị Hiền Thơm được thực hiện tiếp theo Hợp đồng cho vay tiền số 08.06-1/HĐVT-CT10 ngày 20 tháng 08 năm 2020 và được phân loại sang dài hạn (Tham chiếu V.23).

**21. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi**

|                   | Số đầu năm         | Trích lập từ lợi nhuận (*) | Chi trong năm        | Số cuối năm        |
|-------------------|--------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 76.670.958         | 270.121.573                | (156.672.000)        | 190.120.531        |
| - Quỹ phúc lợi    | 91.535.954         | 270.121.573                | (354.807.273)        | 6.850.254          |
| <b>Cộng</b>       | <b>168.206.912</b> | <b>540.243.146</b>         | <b>(511.479.273)</b> | <b>196.970.785</b> |

(\*) Tham chiếu Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.24.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2020

|                                  | Số cuối năm       | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------------|------------|
| <b>22. Phải trả dài hạn khác</b> | <b>30.000.000</b> | -          |

Phải trả dài hạn khác là khoản ký quỹ, ký cược cho thuê mặt bằng.

|   |                    |   |
|---|--------------------|---|
| <b>23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b> | <b>750.000.000</b> | - |
|---|--------------------|---|

Khoản vay dài hạn là khoản vay Bà Bùi Thị Hiền Thơm theo Hợp đồng vay tiền số 08.06-1/HĐVT-CT10 ngày 20 tháng 08 năm 2020. Chi tiết các điều khoản cơ bản như sau:

- Thời hạn vay : 18 tháng (20/08/2020 – 20/02/2022)
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí cho hoạt động sản xuất của Công ty.
- Lãi suất : 12%/năm
- Tài sản đảm bảo : Không có

**24. Vốn chủ sở hữu**

|                                 | Số đầu năm            | Tăng trong năm       | Giảm trong năm       | Số cuối năm           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 24.1 Vốn đầu tư của CSH         | 15.000.000.000        | -                    | -                    | 15.000.000.000        |
| 24.2 Thặng dư vốn cổ phần       | 1.390.000             | -                    | -                    | 1.390.000             |
| 24.3 Quỹ đầu tư phát triển      | 3.242.596.654         | 1.080.486.292        | -                    | 4.323.082.946         |
| 24.4 Lợi nhuận sau thuế chưa PP | 5.419.302.290         | 6.569.255.599        | 5.402.229.438        | 6.586.328.451         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>23.663.288.944</b> | <b>7.649.741.891</b> | <b>5.402.229.438</b> | <b>25.910.801.397</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

**24.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

|   | <b>Số cổ phần</b> | <b>Tỷ lệ (%)<br/>góp vốn</b> | <b>Số tiền</b>        |
|---|-------------------|------------------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) | 765.000           | 51,00%                       | 7.650.000.000         |
| - Ông Vũ Trung Tá                                       | 196.500           | 13,10%                       | 1.965.000.000         |
| - Ông Đặng Văn Dũng                                     | 85.900            | 5,73%                        | 859.000.000           |
| - Ông Đặng Thanh Phong                                  | 75.000            | 5,00%                        | 750.000.000           |
| - Ông Hồ Ngọc Nghĩa                                     | 24.700            | 1,65%                        | 247.000.000           |
| - Ông Cao Văn Phúc                                      | 22.700            | 1,51%                        | 227.000.000           |
| - Ông Ngô Thanh Liêm                                    | 16.300            | 1,09%                        | 163.000.000           |
| - Ông Nguyễn Khắc Vũ                                    | 16.100            | 1,07%                        | 161.000.000           |
| - Các cổ đông khác (99 cổ đông)                         | 297.800           | 19,85%                       | 2.978.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.500.000</b>  | <b>100,00%</b>               | <b>15.000.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                   |                   |
|-----------------------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.500.000 cổ phần |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 Đồng/CP    |

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

|                            |                      |
|----------------------------|----------------------|
| - Chi trả cổ tức năm trước | 3.781.500.000        |
| - Tạm ứng cổ tức năm nay   | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.781.500.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2020

**24.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận CPP năm trước                    | 5.419.302.290        | 4.899.362.828        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước              | (5.402.229.438)      | (4.882.492.000)      |
| + Quỹ khen thưởng                            | (270.121.573)        | (732.597.750)        |
| + Quỹ phúc lợi                               | (270.121.573)        | (244.199.250)        |
| + Quỹ đầu tư phát triển                      | (1.080.486.292)      | (1.465.195.000)      |
| + Chia cổ tức                                | (3.781.500.000)      | (2.440.500.000)      |
| - Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay     | 17.072.852           | 16.870.828           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay           | 6.569.255.599        | 5.402.431.462        |
| <b>- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau</b> | <b>6.586.328.451</b> | <b>5.419.302.290</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020**

|   | <b>ĐVT: Đồng</b>      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| <b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng hóa                          | 4.105.351.753         | 5.977.698.592         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 72.344.152.098        | 62.115.729.580        |
| - Doanh thu khác                                  | -                     | 182.445.182           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>76.449.503.851</b> | <b>68.275.873.354</b> |
| <b>26. Giá vốn hàng bán</b>                       |                       |                       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                     | 3.943.866.000         | 4.713.402.000         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                 | 51.610.716.592        | 49.620.951.938        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>55.554.582.592</b> | <b>54.334.353.938</b> |
| <b>27. Doanh thu hoạt động tài chính</b>          | <b>12.069.706</b>     | <b>34.724.057</b>     |

Khoản lãi tiền gửi ngân hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2020

|   |                       |                      |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>28. Chi phí tài chính</b>            | <b>245.947.836</b>    | <b>539.191.860</b>   |
| Khoản chi phí lãi tiền vay.             |                       |                      |
| <b>29. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                      |
| - Chi phí nhân viên quản lý             | 7.114.613.553         | 3.356.716.279        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng             | 180.460.369           | 224.676.455          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 348.436.799           | 680.524.890          |
| - Thuế, phí và lệ phí                   | 211.656.137           | 174.706.388          |
| - Chi phí dự phòng                      | 1.805.990.983         | 35.657.400           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.731.201.642         | 1.275.043.874        |
| - Chi phí bằng tiền khác                | 1.387.695.798         | 1.448.585.985        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>12.780.055.281</b> | <b>7.195.911.271</b> |
| <b>30. Thu nhập khác</b>                |                       |                      |
| - Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ        | 82.272.727            | 4.636.363.636        |
| - Thu nhập khác                         | -                     | 301.086.534          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>82.272.727</b>     | <b>4.937.450.170</b> |
| <b>31. Chi phí khác</b>                 |                       |                      |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định      | 4.000.000             | 3.876.329.277        |
| - Các khoản tiền phạt                   | 122.314.843           | 213.176.631          |
| - Chi phí khác                          | 163.695.868           | 253.702.402          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>290.010.711</b>    | <b>4.343.208.310</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
 Năm 2020

**32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

|                                     |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.673.249.864        | 6.835.382.202        |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ   | 212.423.463          | 329.371.499          |
| - Tổng thu nhập chịu thuế           | 7.885.673.327        | 7.164.753.701        |
| - Thuế suất thuế TNDN               | 20%                  | 20%                  |
| - Thuế TNDN theo thuế suất          | 1.577.134.665        | 1.432.950.740        |
| - Thuế TNDN được miễn giảm (*)      | (473.140.400)        | -                    |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành       | <u>1.103.994.265</u> | <u>1.432.950.740</u> |

(\*) Tham chiếu thuyết minh số V.17 về giảm thuế TNDN phải nộp

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |               |               |
|--|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp                         | 6.569.255.599 | 5.402.431.462 |
| - Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)                  | (656.925.560) | (540.243.146) |
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.912.330.039 | 4.862.188.316 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm         | 1.500.000     | 1.500.000     |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 3.942         | 3.241         |

(\*) Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi dự kiến phân phối 10% trên lợi nhuận sau thuế TNDN do tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 2020, Công ty chưa có Nghị quyết của Đại hội cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2020.



## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất**

Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (tại thửa đất số 513, tờ bản đồ số 16, ấp 4, Xã Phước Lộc, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 05 tháng 09 năm 2014 giữa Bà Lê Kim Anh và Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 10 có các điều khoản như sau:

- Bên chuyển nhượng : Bà Lê Kim Anh
- Bên nhận chuyển nhượng : Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy  
Nội địa số 10
- Đối tượng hợp đồng : Thửa đất số 513, tờ bản đồ số 16, ấp 4, Xã  
Phước Lộc, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí  
Minh.  
: Diện tích: 681,8 m<sup>2</sup>  
Mục đích sử dụng : Đất trồng cây lâu năm  
Thời hạn sử dụng : 25/09/2053
- Giá chuyển nhượng : 1.177.600.000 Đồng

Hiện tại Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển đổi quyền sở hữu tài sản từ Bà Lê Kim Anh sang cho Công ty Cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 10.

### **2. Thông tin về báo cáo bộ phận**

#### **a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

#### **b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là duy trì luồng tuyến, lắp đặt bảng báo giao thông, đảm bảo giao thông thủy.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

Ngoài ra, Công ty còn có phát sinh doanh thu bán cát. Tuy nhiên, doanh thu từ hoạt động này chiếm tỷ trọng dưới 10% tổng doanh thu trong năm. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Thông tin về các Bên liên quan**

| Diễn giải                                  | Bên liên quan                      |  |  |                   |
|--|------------------------------------|--|--|-------------------|
|  | Ông Vũ Trung Tá                    | Ông Ngô Thanh Liêm                     | Ông Nguyễn Trường Sơn                  | Ông Đặng Văn Dũng |
| <b>A</b> Mọi quan hệ                       | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | Thành viên HĐQT   |
| <b>B</b> Phải thu tại ngày 01/01/2020      | -                                  | 30.885.000                             | 30.871.000                             | -                 |
| <b>C</b> Nội dung giao dịch trong năm 2020 |                                    |  |  |                   |
| - Thu nhập từ tiền lương, thưởng, thù lao  | 481.523.875                        | 445.917.375                            | 425.245.125                            | 42.000.000        |
| - Chi tạm ứng                              | -                                  | 115.000.000                            | 7.500.000                              | -                 |
| - Thu hồi tạm ứng                          | -                                  | (145.885.000)                          | -                                      | -                 |
| <b>D</b> Phải thu tại ngày 31/12/2020      |                                    |  |  |                   |
| Phải thu tạm ứng                           | -                                  | -                                      | 23.371.000                             | -                 |

**4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2020**

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 sau đây:

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính Phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành)



# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỐ 10

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2020

- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội ngày 02/6/2020 về việc điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.
- Thông tư số 65/2020/TT-BTC ngày 09/07/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài. Hiệu lực từ ngày 23/08/2020
- Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác (giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng).
- Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ về việc quy định xử phạt vi phạm hành về thuế và hóa đơn. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Thanh

Nguyễn Thị Mỹ Lan

Vũ Trung Tá